CTCP Xây lắp Thương mại 2 (UPCOM: ACS)

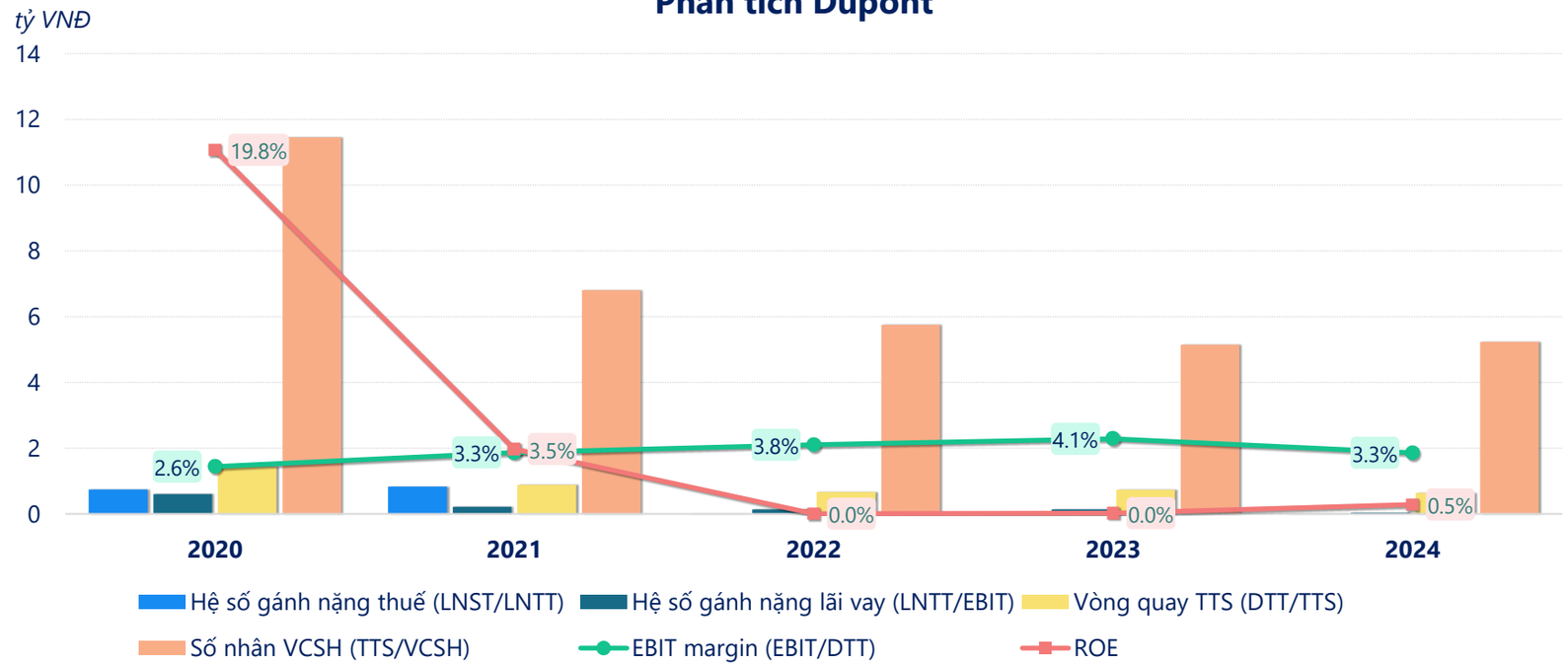
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

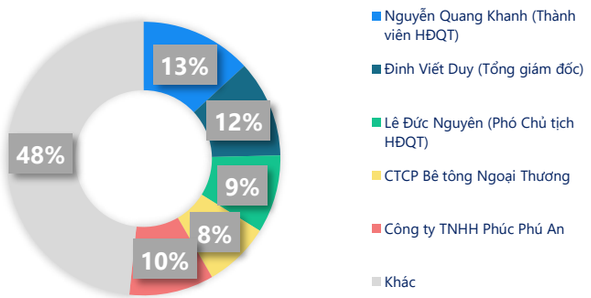
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	350
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.44)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
ACS	-7.2%	4.9%	0.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Phân tích Dupont



Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

243

tỷ VNĐ

YoY: ▼29.0| -10.8%

LN sau thuế

2024

0.00

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.02| -95.2%

ROE

2024

0.5%

+/- YoY: ▲ 0.5%

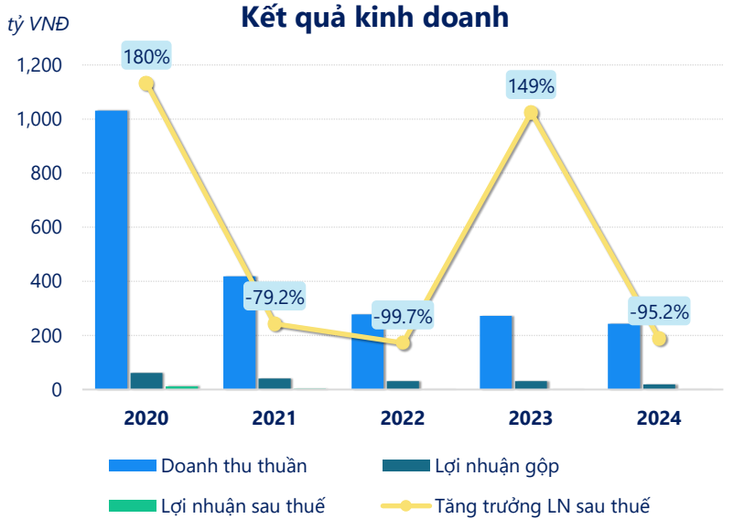
ROA

2024

0.1%

+/- YoY: ▲ 0.1%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **ACS** ghi nhận doanh thu thuần **242.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.00** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.8%** và **giảm 95.2%** so với năm trước.

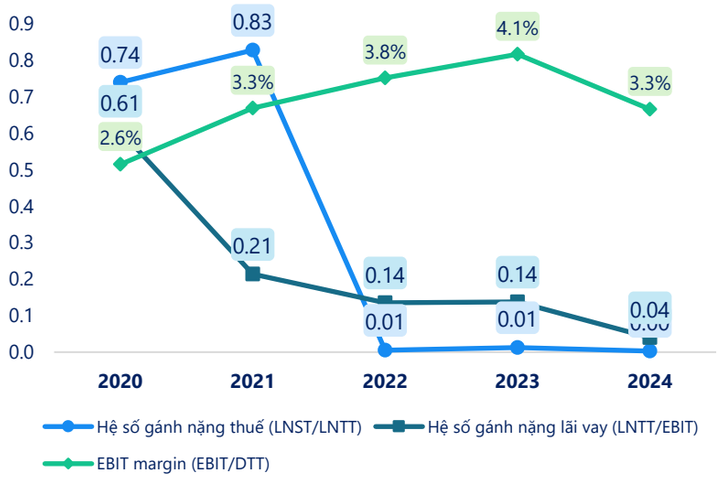
Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.33%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

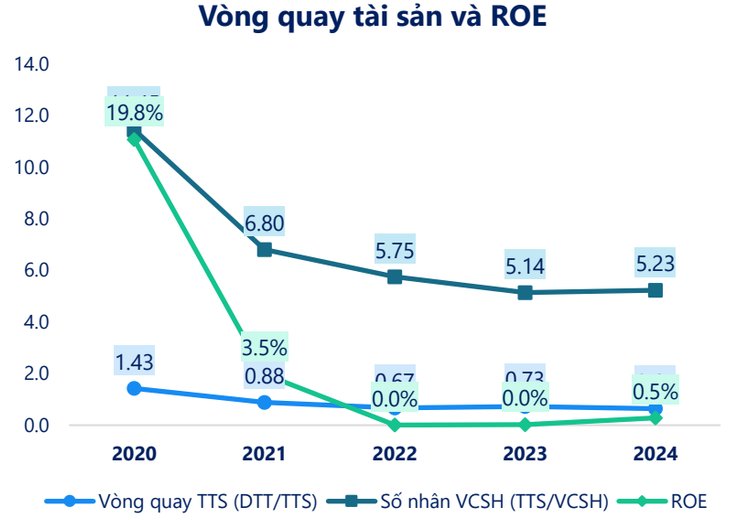
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.00**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.04**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

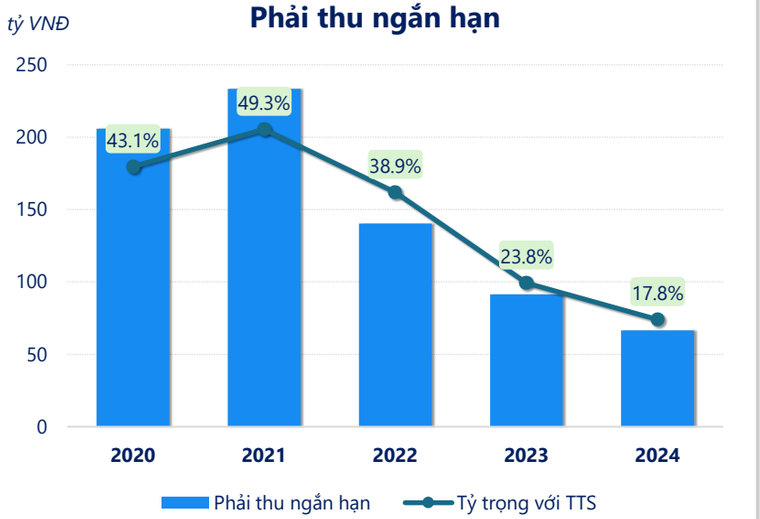


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.64**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

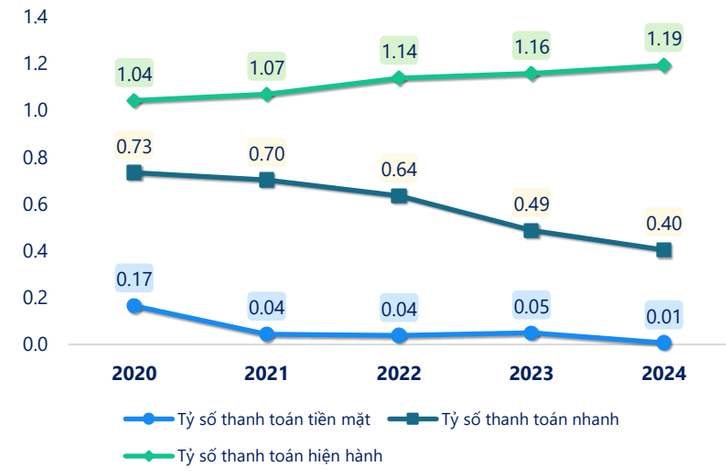
Phải thu ngắn hạn



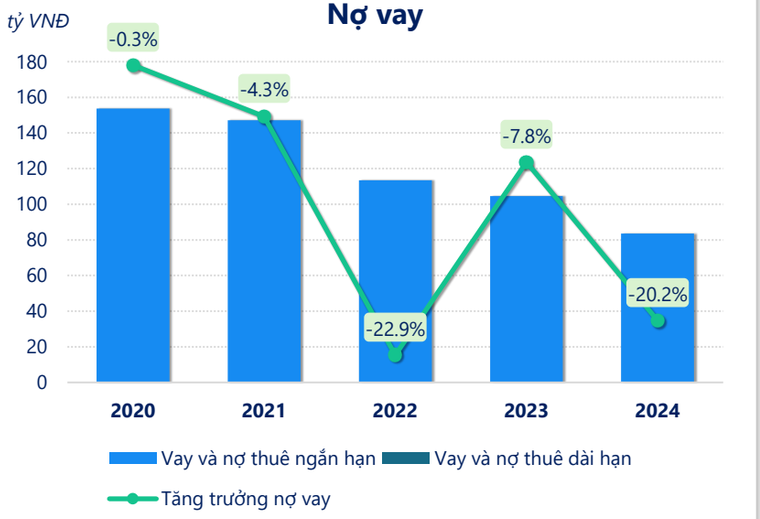
Hàng tồn kho



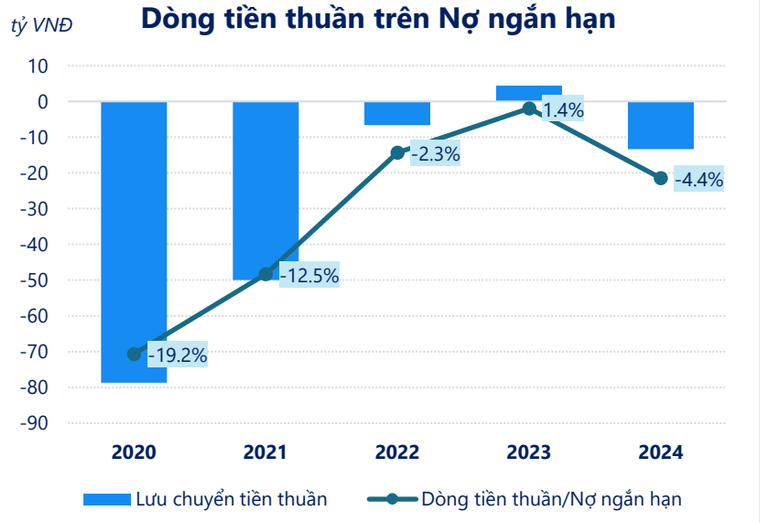
Chỉ số thanh khoản



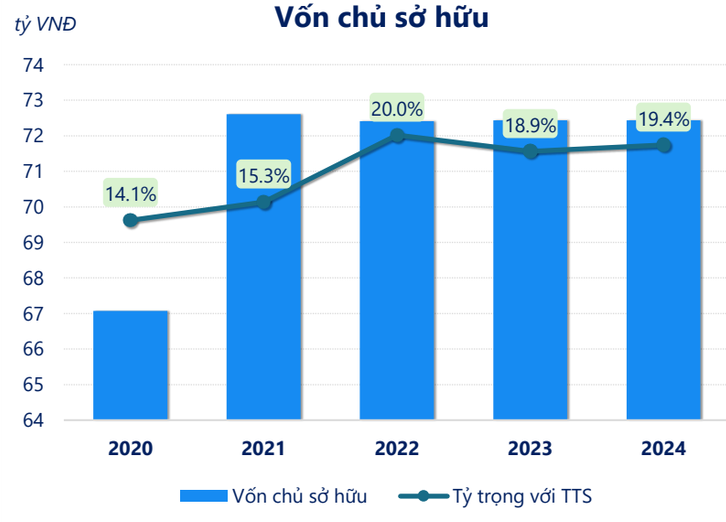
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**374**	**383**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	359	359	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	2.20	15.6	-85.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	66.5	91.4	-27.2%
Hàng tồn kho	237	208	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	52.8	44.0	19.9%
Tài sản dài hạn	**15.8**	**24.6**	**-35.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.7	12.5	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**4.08**	**7.07**	**-42.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	302	311	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**301**	**310**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.5	105	-20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	127	-5.7%
Nợ dài hạn	1.24	1.17	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**72.4**	**72.4**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**72.4**	**72.4**	**0.0%**
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,031**	**419**	**278**	**272**	**243**
Giá vốn hàng bán	970	378	247	241	223
Lợi nhuận gộp	**61.6**	**41.0**	**30.8**	**30.8**	**19.6**
Doanh thu HĐTC	0.61	0.37	11.5	2.73	5.12
Chi phí TC	10.7	11.0	9.02	9.72	7.90
Chi phí lãi vay	**10.5**	**11.0**	**9.02**	**9.57**	**7.75**
LN trong công ty LKLD	0	0.43	0.03	-0.45	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	36.6	28.1	32.1	23.3	18.9
LN thuần từ HĐKD	**14.8**	**2.65**	**1.25**	**0.09**	**-2.10**
Lợi nhuận khác	1.21	0.33	0.16	1.44	2.43
LN trước thuế	**16.1**	**2.98**	**1.41**	**1.53**	**0.32**
Lợi nhuận sau thuế	**11.9**	**2.47**	**0.01**	**0.02**	**0.00**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.5**	**2.46**	**0.01**	**0.03**	**0.37**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-71.8	-41.9	15.5	-2.11	2.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.76	-5.42	11.5	15.4	5.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.13	-2.65	-33.7	-8.89	-21.1
Tiền đầu kỳ	146	67.7	17.8	11.2	15.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-78.7**	**-49.9**	**-6.63**	**4.39**	**-13.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.7	17.8	11.2	15.6	2.20